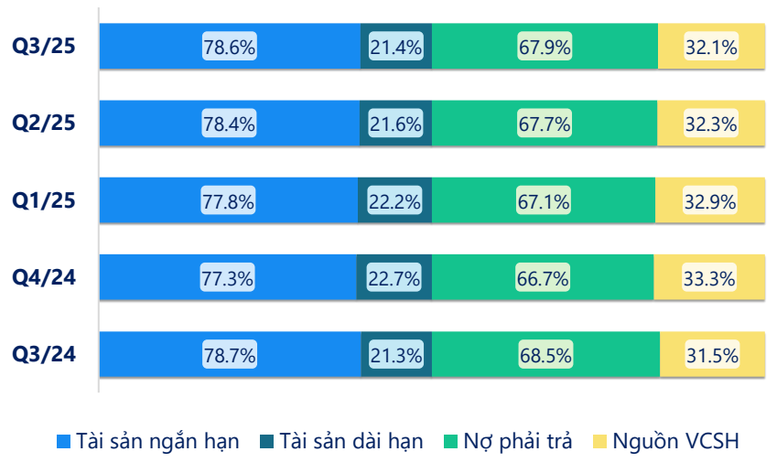
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	68,769,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	213,160
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	571
P/E	16.0
EPS	518

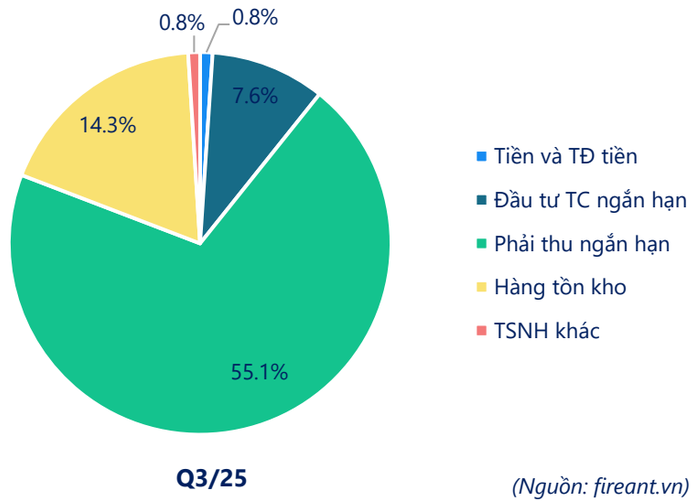
	YTD	1T	3T	6T
VC2	-13.5%	-9.8%	9.2%	-4.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



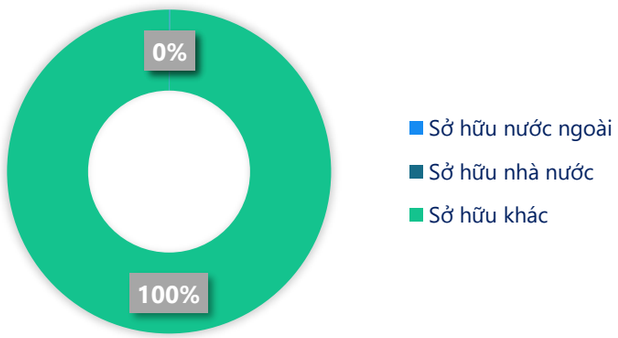
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



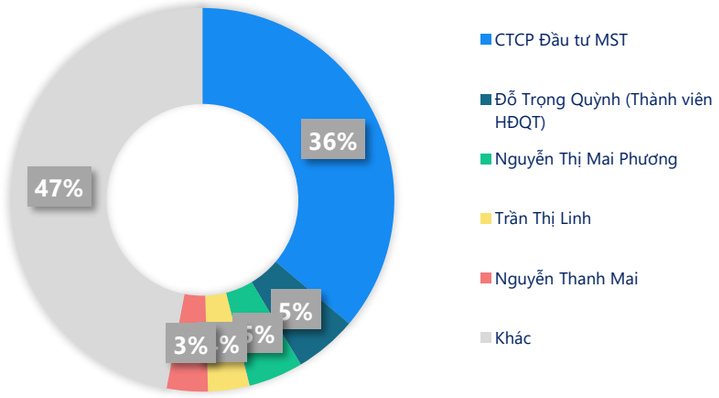
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



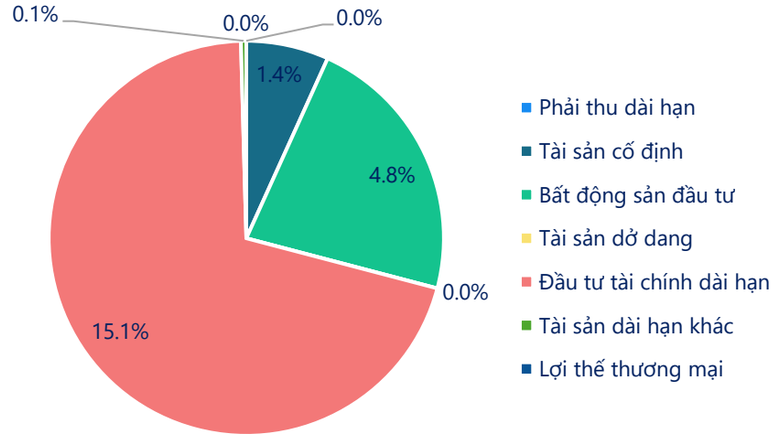
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

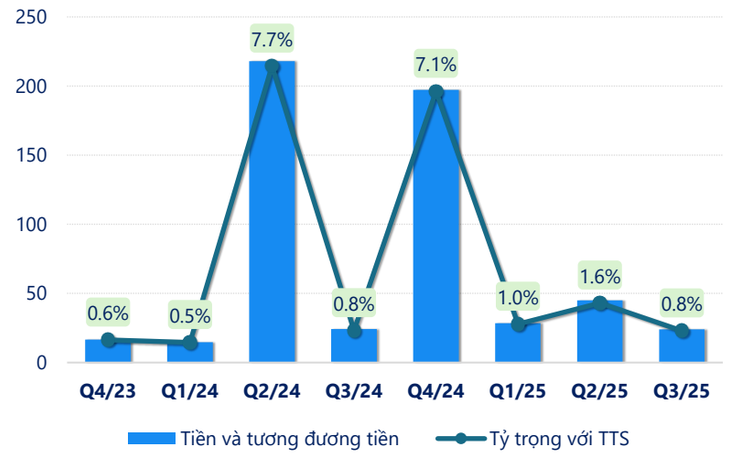


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

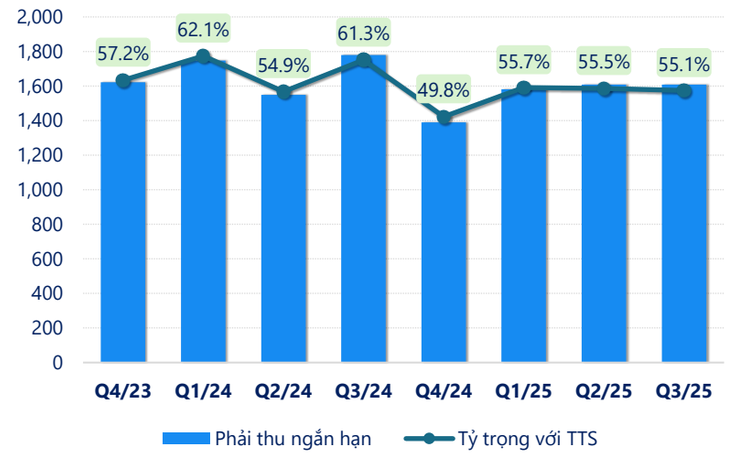
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Tiền và tương đương tiền



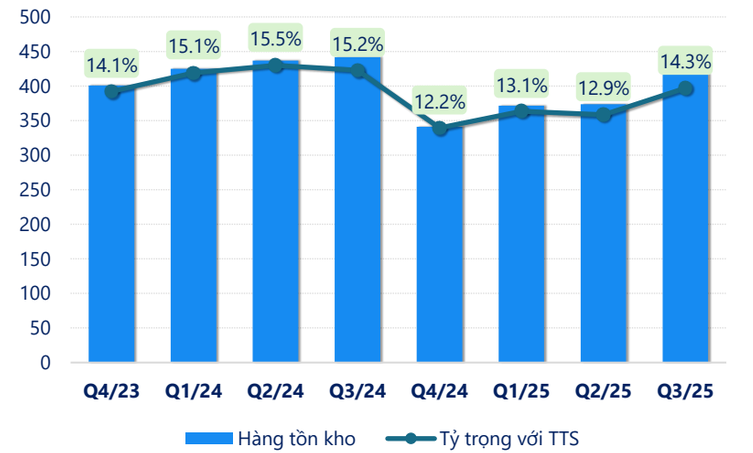
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



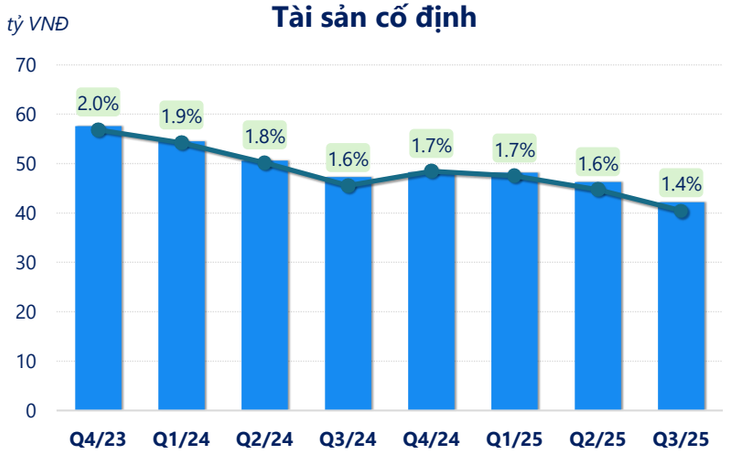
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



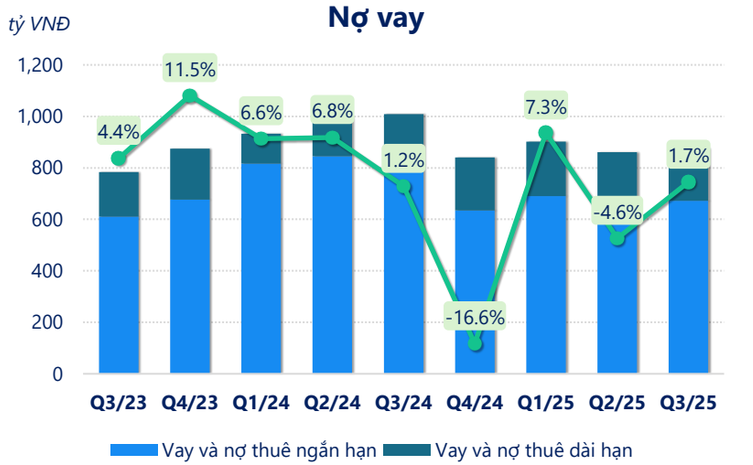
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



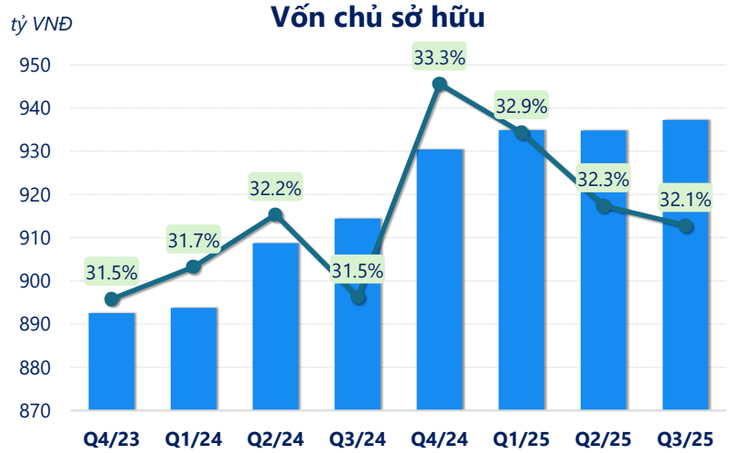
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

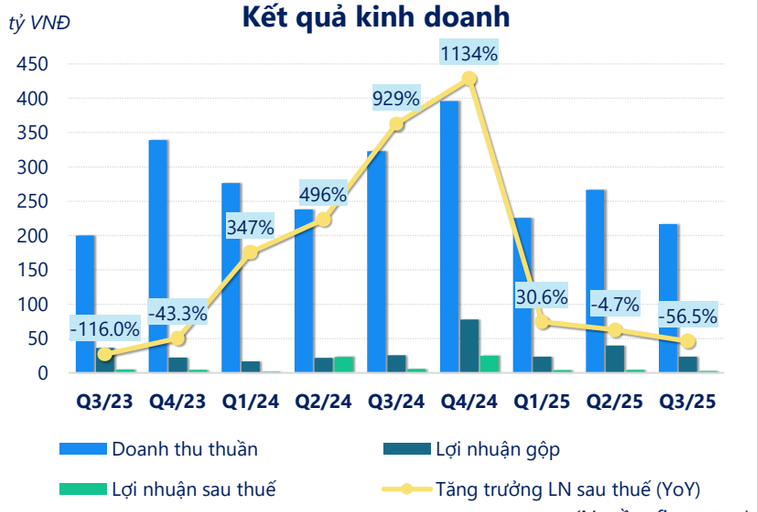


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

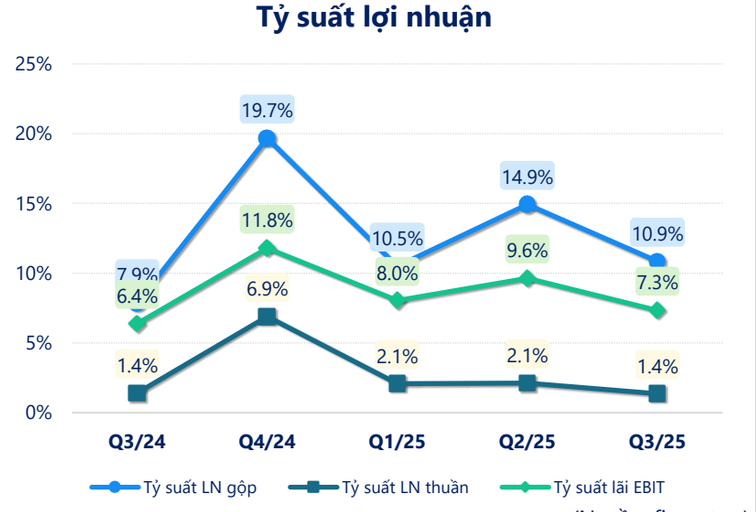
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Kết quả kinh doanh



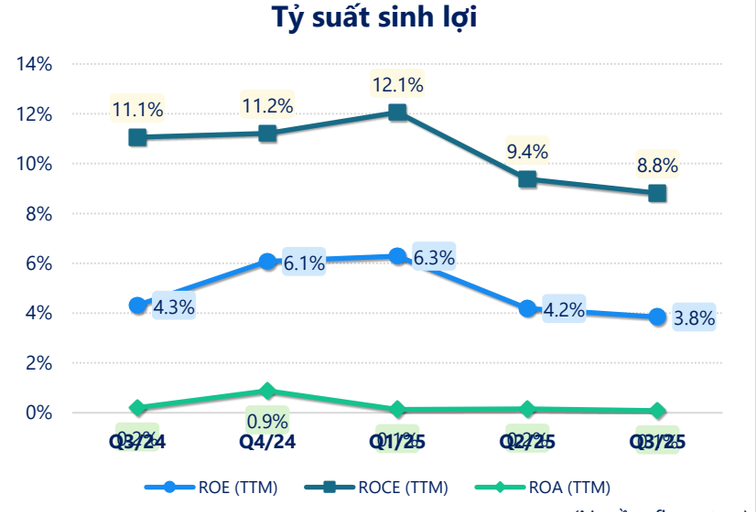
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



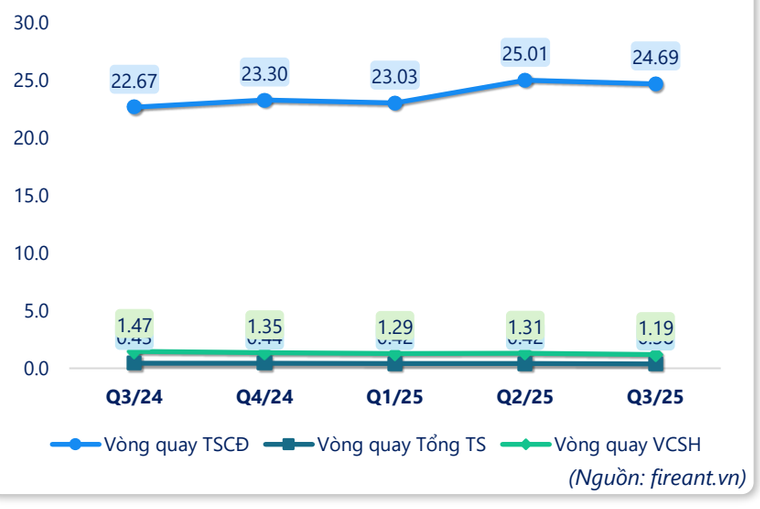
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



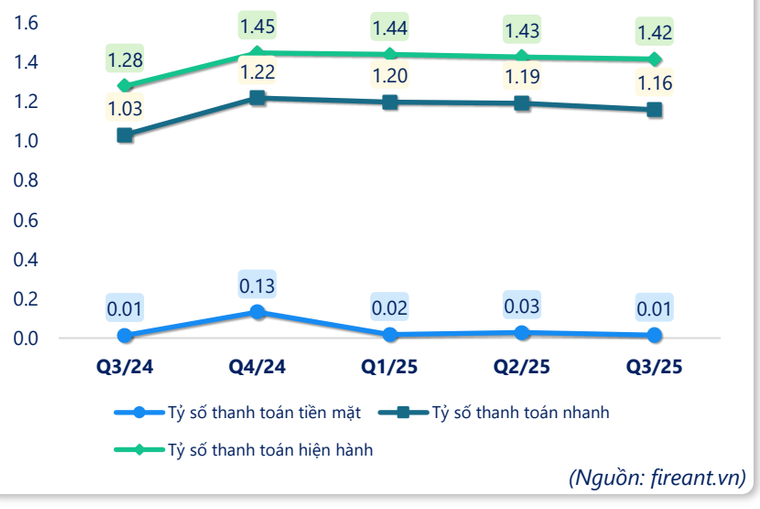
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



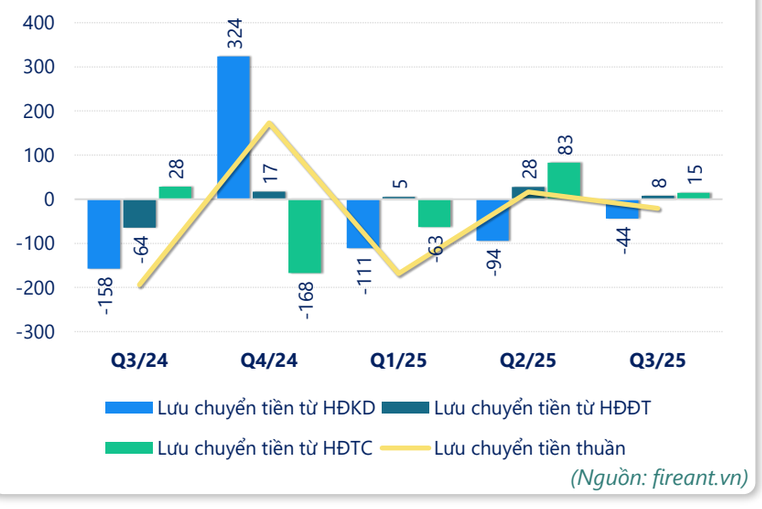
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,919**	**2,790**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,295	2,157	6.4%
Tiền và tương đương tiền	24.1	197	-87.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	220	1.0%
Phải thu ngắn hạn	1,608	1,387	16.0%
Hàng tồn kho	417	342	21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	23.0	10.5	118%
Tài sản dài hạn	**624**	**632**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.2	49.5	-14.7%
Bất động sản đầu tư	139	140	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	440	440	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.74**	**3.14**	**-12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,982	1,859	6.6%
Nợ ngắn hạn	**1,621**	**1,495**	**8.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	672	635	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	354	369	-4.1%
Nợ dài hạn	360	364	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	206	-1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**937**	**931**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**937**	**931**	**0.7%**
Vốn điều lệ	688	688	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	323	396	225	267	217
Giá vốn hàng bán	297	318	202	227	193
Lợi nhuận gộp	25.4	77.9	23.7	39.8	23.5
Doanh thu HĐTC	4.02	0.54	3.37	2.50	2.69
Chi phí TC	13.5	17.7	13.3	15.7	12.7
Chi phí lãi vay	13.5	17.7	13.3	15.7	12.7
LN trong công ty LKLD	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	5.14	0	1.50	0
Chi phí QLDN	11.3	28.3	9.02	19.4	10.5
LN thuần từ HĐKD	4.58	27.3	4.70	5.66	2.96
Lợi nhuận khác	2.51	1.67	0.08	4.33	0.23
LN trước thuế	7.10	28.9	4.78	10.00	3.19
Lợi nhuận sau thuế	5.67	24.9	3.83	4.35	2.57
LNST của CĐ cty mẹ	5.50	24.9	3.80	4.35	2.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-158	324	-111	-94.1	-43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.3	17.0	5.24	27.9	8.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.1	-168	-63.3	82.8	14.8
Tiền đầu kỳ	218	24.2	197	28.4	45.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-194**	**173**	**-169**	**16.6**	**-20.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.2	197	28.4	45.0	24.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic